

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THỊ LINH

**SINH KẾ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG KHU VỰC KINH TẾ
PHI CHÍNH THỨC TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19
(NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI)**

Chuyên ngành: Xã hội học

Mã số: 9310301.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ XÃ HỘI HỌC

Hà Nội - 2026

Công trình được hoàn thành tại:
**Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Đoàn Thị Thanh Huyền
2. GS.TS. Hoàng Bá Thịnh

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ họp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2026.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đại dịch COVID-19 là một cú sốc y tế, kinh tế và xã hội có quy mô đặc biệt lớn, làm gián đoạn thị trường lao động và thu hẹp mạnh các cơ hội tạo thu nhập. Ở Việt Nam, đến cuối năm 2020 có 32,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh; 69,2% bị giảm thu nhập, 39,9% phải giảm giờ làm, nghỉ giãn việc hoặc nghỉ luân phiên và 14,0% phải tạm nghỉ hay tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong số những nhóm bị ảnh hưởng, người lao động khu vực kinh tế phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn và có mức độ dễ bị tổn thương cao.

Người lao động khu vực kinh tế phi chính thức thường không có hợp đồng lao động ổn định, ít được bao phủ bởi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ phúc lợi gắn với việc làm. Thu nhập của họ phụ thuộc trực tiếp vào số ngày và số giờ làm việc, trong khi khả năng tiết kiệm, tiếp cận tín dụng chính thức và tích lũy tài sản còn hạn chế. Khi các biện pháp giãn cách xã hội được áp dụng, nhiều hoạt động như bán hàng rong, vận tải, dịch vụ ăn uống, giúp việc gia đình và sản xuất nhỏ bị đình trệ; việc làm, thu nhập, sức khỏe và các nguồn lực sinh kế của người lao động đồng thời bị suy giảm.

Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của cả nước, tập trung số lượng lớn lao động phi chính thức với cơ cấu nghề nghiệp đa dạng và mức độ phân tầng rõ nét. Tỷ lệ mất việc của lao động phi chính thức tại vùng Đồng bằng sông Hồng, trong đó có Hà Nội, tăng từ 0,89% năm 2019 lên 1,60% năm 2020 và 1,98% năm 2021. Bối cảnh đô thị đặc biệt này cho phép nhận diện tương đối đầy đủ cách thức một cú sốc lớn tác động đến năm loại vốn sinh kế, chiến lược thích ứng và kết quả sinh kế của người lao động.

Từ những vấn đề trên, luận án lựa chọn nghiên cứu đề tài “Sinh kế của người lao động khu vực kinh tế phi chính thức trong bối cảnh dịch

COVID-19 (Nghiên cứu trường hợp tại thành phố Hà Nội)”. Nghiên cứu không chỉ nhìn lại một giai đoạn khủng hoảng đã qua mà còn góp phần lý giải khả năng chống chịu, quá trình phục hồi và các yêu cầu chính sách đối với lao động phi chính thức trước những rủi ro tương tự trong tương lai.

2. Mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích của luận án là đánh giá toàn diện thực trạng các loại vốn sinh kế và hoạt động sinh kế của người lao động khu vực kinh tế phi chính thức trong bối cảnh đại dịch COVID-19; phân tích những biến đổi, thách thức và cách thức thích ứng của nhóm lao động này; từ đó đề xuất các khuyến nghị nhằm củng cố, phục hồi và tăng cường tính bền vững của sinh kế, góp phần hoàn thiện chính sách lao động, việc làm và an sinh xã hội trong điều kiện khủng hoảng và hậu khủng hoảng.

Để thực hiện mục đích trên, luận án triển khai bốn nhiệm vụ: (i) tổng quan các công trình trong và ngoài nước để xác định khoảng trống nghiên cứu; (ii) hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về sinh kế, lao động khu vực kinh tế phi chính thức, khả năng thích ứng và sinh kế bền vững; (iii) phân tích thực trạng năm loại vốn sinh kế, chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế của người lao động tại Hà Nội trước, trong và sau giai đoạn dịch bệnh; (iv) đề xuất các khuyến nghị hỗ trợ sinh kế và nâng cao khả năng chống chịu của lao động phi chính thức.

2.2. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là sinh kế của người lao động khu vực kinh tế phi chính thức trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Khách thể nghiên cứu chủ yếu gồm người lao động khu vực kinh tế phi chính thức đang sinh sống, làm việc tại Hà Nội; đồng thời có đại diện chính quyền, tổ chức đoàn thể, người sử dụng lao động và một số chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ nhằm bổ sung góc nhìn về bối cảnh và cơ chế hỗ trợ.

2.3. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian, nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm các cụm khảo sát ở khu vực nội thành và ngoại thành. Về thời gian, luận án được triển khai trong giai đoạn 2020-2023; khảo sát chính được tiến hành từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2022, khi xã hội chuyển sang trạng thái bình thường mới, cho phép người trả lời hỏi tương và so sánh ba thời điểm: trước dịch, trong dịch và sau các đợt bùng phát chính. Về nội dung, luận án tập trung vào năm nguồn vốn sinh kế, cách thức huy động các nguồn vốn, chiến lược duy trì hoặc chuyển đổi việc làm và các kết quả về thu nhập, tích lũy, sự ổn định việc làm và mức độ hài lòng với việc làm.

3. Câu hỏi, giả thuyết, ý nghĩa và kết cấu của luận án

3.1. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

Luận án trả lời bốn nhóm câu hỏi: đại dịch tác động như thế nào đến vốn tự nhiên, vật chất, tài chính, con người và xã hội; người lao động lựa chọn những chiến lược sinh kế nào và các lựa chọn đó khác biệt ra sao giữa các nhóm; những biện pháp ứng phó có quan hệ như thế nào với nguồn vốn và kết quả sinh kế; người lao động tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước như thế nào trong giai đoạn dịch bệnh.

Các giả thuyết nghiên cứu cho rằng COVID-19 làm suy giảm đáng kể các nguồn vốn sinh kế, đặc biệt là vốn tài chính; người có trình độ, kỹ năng và mạng lưới xã hội tốt hơn có khả năng duy trì nguồn lực và chuyển đổi việc làm linh hoạt hơn; lao động phi chính thức chủ yếu dựa vào tự điều chỉnh, tiết giảm chi tiêu và hỗ trợ từ gia đình, cộng đồng hơn là các cơ chế chính thức; việc tiếp cận hỗ trợ của Nhà nước có tác động tích cực nhưng chưa đồng đều giữa các nhóm.

3.2. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Về lý luận, luận án vận dụng khung sinh kế bền vững cùng lý thuyết thích ứng và lý thuyết mạng lưới xã hội để xem sinh kế như một quá trình động. Năm loại vốn không tồn tại tách biệt mà có thể chuyển

đổi, bù đắp hoặc cùng suy giảm dưới tác động của bối cảnh và thể chế. Cách tiếp cận này giúp làm rõ tính dễ bị tổn thương, năng lực chống chịu và giới hạn của các chiến lược ứng phó trong khu vực kinh tế phi chính thức.

Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng định lượng và định tính cho việc thiết kế chính sách an sinh xã hội bao trùm hơn, hỗ trợ đào tạo kỹ năng, chuyển đổi nghề, tín dụng nhỏ và phát triển mạng lưới cộng đồng. Luận án cũng có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho nghiên cứu, giảng dạy xã hội học, công tác xã hội và chính sách xã hội.

3.3. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, khuyến nghị, danh mục công trình, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm năm chương: tổng quan nghiên cứu; cơ sở lý luận, địa bàn và phương pháp; thực trạng tài sản sinh kế; chiến lược sinh kế; và kết quả sinh kế của người lao động khu vực kinh tế phi chính thức trong đại dịch COVID-19.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Nghiên cứu về sinh kế và sinh kế bền vững

Các công trình về sinh kế tiếp cận vấn đề từ nhiều lĩnh vực như xã hội học, nhân học, kinh tế phát triển và quản lý. Một hướng nghiên cứu quan trọng xem sinh kế là sự kết hợp giữa năng lực, tài sản và hoạt động mà cá nhân hoặc hộ gia đình huy động để duy trì cuộc sống. Khung sinh kế bền vững của DFID nhấn mạnh năm loại vốn: tự nhiên, vật chất, tài chính, con người và xã hội; các nguồn vốn chịu tác động của bối cảnh dễ bị tổn thương, cấu trúc và thể chế, từ đó định hình chiến lược và kết quả sinh kế.

Nghiên cứu trong nước về sinh kế của cư dân ven đô, cộng đồng ven biển, đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nông dân cho thấy khả năng tiếp cận các nguồn vốn không đồng đều. Vốn con người và vốn xã hội

thường có vai trò bù đắp khi nguồn lực vật chất và tài chính hạn chế; quá trình đô thị hóa, biến đổi môi trường hoặc tái định cư có thể làm thay đổi cấu trúc sinh kế và thúc đẩy đa dạng hóa hoạt động tạo thu nhập.

Một số công trình xây dựng chỉ số an ninh hoặc tính bền vững của sinh kế dựa trên an ninh kinh tế, lương thực, sức khỏe, giáo dục, môi trường và mức độ trao quyền. Các nghiên cứu này cho phép so sánh giữa nhóm hoặc địa bàn, nhưng hệ chỉ báo phụ thuộc mạnh vào bối cảnh và phần lớn tập trung vào hộ nông nghiệp, nông thôn. Vì vậy, việc áp dụng trực tiếp cho lao động phi chính thức ở đô thị cần được điều chỉnh theo đặc điểm việc làm, cư trú, bảo trợ xã hội và khả năng tiếp cận thị trường.

Hướng nghiên cứu về chiến lược sinh kế cho thấy các cá nhân và hộ gia đình thường kết hợp nhiều hoạt động để phân tán rủi ro. Khi đối mặt với cú sốc, họ có thể thu hẹp chi tiêu, bán tài sản, vay mượn, chuyển nghề, di cư hoặc dựa vào mạng lưới quan hệ. Tuy nhiên, những biện pháp giúp vượt qua khó khăn trước mắt có thể làm suy giảm nguồn lực dài hạn, đặc biệt khi tài sản sản xuất và tiền tích lũy được sử dụng để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt.

1.2. Nghiên cứu về lao động phi chính thức trong đại dịch COVID-19

Các nghiên cứu trong và ngoài nước thống nhất rằng lao động phi chính thức là nhóm chịu tác động nhanh và mạnh khi hoạt động kinh tế bị hạn chế. Mất việc, giảm giờ làm và suy giảm thu nhập diễn ra phổ biến trong các ngành vận tải, lưu trú, ăn uống, bán buôn, bán lẻ, giúp việc gia đình và dịch vụ cá nhân. Phụ nữ, lao động di cư, người cao tuổi, người có trình độ thấp và các hộ không có tích lũy thường có mức độ tổn thương cao hơn.

Một số công trình tập trung vào việc làm và thu nhập; một số khác phân tích an ninh lương thực, sức khỏe thể chất, sức khỏe tâm thần hoặc khả năng tiếp cận các gói trợ giúp. Kết quả cho thấy sự hỗ trợ

chính thức có ý nghĩa nhưng nhiều lao động phi chính thức khó đáp ứng thủ tục, thiếu giấy tờ cư trú hoặc không được nhận diện đầy đủ trong hệ thống quản lý. Trong điều kiện đó, gia đình, bạn bè, chủ nhà trọ, tổ chức thiện nguyện và cộng đồng địa phương trở thành mạng lưới hỗ trợ quan trọng.

1.3. Khoảng trống nghiên cứu

Phần lớn nghiên cứu về tác động của COVID-19 mới xem xét riêng lẻ việc làm, thu nhập hoặc một nhóm dễ bị tổn thương, trong khi thiếu cách tiếp cận tích hợp đồng thời năm loại vốn, chiến lược và kết quả sinh kế. Các nghiên cứu định lượng thường sử dụng dữ liệu diện rộng nhưng chưa phản ánh đầy đủ trải nghiệm và cơ chế thích ứng ở cấp cá nhân; các nghiên cứu định tính cung cấp câu chuyện sâu nhưng khó khái quát mức độ biến đổi giữa các nhóm.

Khoảng trống thứ hai là thiếu nghiên cứu xã hội học về quan hệ động giữa nguồn vốn sinh kế, mạng lưới xã hội, chính sách hỗ trợ và khả năng phục hồi của lao động phi chính thức ở Hà Nội. Khoảng trống thứ ba liên quan đến so sánh ba thời điểm trước, trong và sau các đợt dịch chính. Luận án khắc phục các hạn chế này bằng cách kết hợp dữ liệu khảo sát, phỏng vấn sâu, tài liệu thứ cấp và phân tích thống kê, đồng thời đặt các phát hiện trong khung sinh kế bền vững và lý thuyết thích ứng.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

2.1. Các khái niệm công cụ

Sinh kế được hiểu là tổng hợp năng lực, nguồn lực và hoạt động mà cá nhân hoặc hộ gia đình huy động để duy trì đời sống. Sinh kế bền vững là sinh kế có khả năng ứng phó và phục hồi trước cú sốc, duy trì hoặc nâng cao nguồn lực trong hiện tại và tương lai, đồng thời không làm suy giảm nền tảng tài nguyên. Người lao động khu vực kinh tế phi chính thức là những người có việc làm không được điều chỉnh hoặc

bảo vệ đầy đủ bởi các thiết chế lao động chính thức, thường không có hợp đồng ổn định và hạn chế tiếp cận bảo hiểm, phúc lợi gắn với việc làm.

2.2. Các lý thuyết được vận dụng

Lý thuyết thích ứng giúp lý giải việc cá nhân điều chỉnh nhận thức, hành vi và phương thức tổ chức đời sống trước thay đổi của môi trường. Trong nghiên cứu này, chuyển đổi nghề, giảm quy mô hoạt động, đa dạng hóa nguồn thu hoặc chấp nhận gián đoạn sinh kế được xem là các phản ứng thích ứng. Tuy nhiên, khả năng thích ứng phụ thuộc vào nguồn lực sẵn có và không đồng nghĩa với phục hồi bền vững.

Lý thuyết mạng lưới xã hội làm rõ cách các quan hệ gia đình, bạn bè, đồng hương, cộng đồng và tổ chức cung cấp thông tin, việc làm, tiền, thực phẩm, chỗ ở và hỗ trợ tinh thần. Đối với lao động phi chính thức, mạng lưới xã hội vừa là kênh tạo việc làm vừa là cơ chế bảo vệ ngoài chính thức khi thị trường và hệ thống an sinh gặp gián đoạn.

Khung sinh kế bền vững của DFID là trục phân tích trung tâm, bao gồm: bối cảnh dễ bị tổn thương; năm loại vốn sinh kế; cấu trúc và thể chế; chiến lược sinh kế; kết quả sinh kế. Đại dịch được xem là cú sốc ngoại sinh làm thay đổi cơ hội việc làm và khả năng tiếp cận nguồn lực. Các loại vốn có thể hỗ trợ lẫn nhau, nhưng sự suy giảm của vốn tài chính có thể kéo theo việc bán tài sản vật chất, suy giảm sức khỏe và thu hẹp mạng lưới xã hội.

2.3. Khung phân tích luận án

Khung phân tích gồm bốn nhóm yếu tố. Thứ nhất là bối cảnh COVID-19 tại Hà Nội trên các phương diện kinh tế, xã hội và chính sách. Thứ hai là đặc điểm cá nhân và hộ gia đình như giới tính, tuổi, học vấn, tình trạng cư trú, địa bàn và số người phụ thuộc. Thứ ba là năm loại vốn sinh kế. Trên cơ sở các nguồn lực này, người lao động lựa chọn duy trì hoạt động hiện có, chuyển đổi việc làm hoặc chấp

nhận gián đoạn tạm thời. Thứ tư là kết quả sinh kế, được đánh giá qua thu nhập, tích lũy, sự ổn định và mức độ hài lòng với việc làm.

Khung phân tích cho phép xem xét đồng thời tác động trực tiếp của dịch bệnh và sự khác biệt giữa các nhóm xã hội. Đặc điểm cư trú có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh Hà Nội vì lao động di cư hoặc không đăng ký tạm trú thường khó tiếp cận hỗ trợ, nhà ở ổn định và tín dụng chính thức. Giới tính, tuổi, học vấn và ngành nghề cũng có thể làm thay đổi khả năng duy trì sức khỏe, chuyển đổi việc làm và huy động mạng lưới xã hội.

2.4. Địa bàn nghiên cứu

Hà Nội có thị trường lao động lớn, đa dạng và thu hút nhiều lao động di cư. Khu vực phi chính thức tồn tại trong vận tải, bán lẻ, ăn uống, sản xuất nhỏ, giúp việc và nhiều dịch vụ đô thị. Trong đại dịch, các quy định về giãn cách, hạn chế di chuyển và đóng cửa cơ sở kinh doanh tác động trực tiếp đến nhóm lao động phụ thuộc vào giao tiếp mặt đối mặt và thu nhập hằng ngày.

2.5. Bối cảnh chính sách

Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong giai đoạn dịch bệnh gồm trợ giúp tiền mặt, lương thực, y tế, tiêm chủng và các biện pháp bảo đảm an sinh. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận giữa các nhóm không đồng đều. Luận án xem chính sách và hoạt động của chính quyền, đoàn thể như một bộ phận của cấu trúc và thể chế có khả năng giảm thiểu hoặc làm trầm trọng hơn tính dễ bị tổn thương, tùy thuộc vào tính kịp thời, điều kiện tiếp cận và mức độ phù hợp với đặc điểm của lao động phi chính thức.

Luận án sử dụng thiết kế nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp phân tích tài liệu, khảo sát bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu. Tài liệu được thu thập từ các công trình khoa học, báo cáo của ILO, WHO, cơ quan thống kê, bộ ngành và các văn bản chính sách liên quan. Để tăng khả năng so sánh, nghiên cứu tham khảo dữ liệu thứ cấp từ cuộc khảo sát năm

2020 đối với 385 lao động phi chính thức tại các quận nội thành Hà Nội.

Khảo sát chính được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2022. Bảng hỏi được phát cho 400 người, thu về 385 phiếu và có 360 phiếu hợp lệ để phân tích. Mẫu được tổ chức theo cụm tại hai quận nội thành và hai huyện ngoại thành. Trong 360 người trả lời, nam chiếm 47,5%, nữ 52,5%; nhóm dưới 40 tuổi chiếm 34,7%, từ 40 đến dưới 65 tuổi chiếm 41,1% và từ 65 tuổi trở lên chiếm 24,2%. Theo cư trú, nhóm KT1-KT2 chiếm 43,6%, KT3-KT4 chiếm 39,7% và không đăng ký tạm trú chiếm 16,7%; 38,9% cư trú nội thành và 61,1% ở ngoại thành.

Nội dung bảng hỏi tập trung vào đặc điểm nhân khẩu, năm nguồn vốn sinh kế, chiến lược sử dụng nguồn vốn và kết quả về thu nhập, tích lũy, việc làm, sự hài lòng. Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 22.0, sử dụng tần suất, tỷ lệ, kiểm định Chi-square, hệ số Cramer's V và hồi quy Binary Logistic. Các biến định danh và một số biến thứ bậc được mã hóa để đánh giá mối liên hệ giữa nguồn hỗ trợ, đặc điểm xã hội và khả năng duy trì điều kiện sống.

Phỏng vấn sâu bán cấu trúc được thực hiện với 30 lao động phi chính thức, gồm 15 nam và 15 nữ, có độ tuổi, nghề nghiệp và tình trạng cư trú khác nhau. Một số lao động chính thức, chủ cơ sở kinh doanh nhỏ và người liên quan cũng được phỏng vấn để đối chiếu. Việc kết hợp định lượng và định tính giúp mô tả mức độ biến đổi, đồng thời giải thích cách người lao động ra quyết định, huy động mạng lưới và trải nghiệm rủi ro trong từng giai đoạn.

Chương 3. THỰC TRẠNG TÀI SẢN SINH KẾ

3.1. Vốn tự nhiên

Vốn tự nhiên không phải là nguồn lực phổ biến đối với lao động phi chính thức tại Hà Nội. Chỉ 8,6% người được khảo sát có đất ruộng, đất vườn, đất bãi hoặc loại đất khác có thể phục vụ sinh kế; 91,4%

không sở hữu nguồn lực đất đai. Trong số người có đất, 41,9% cho biết diện tích bị giảm sau dịch, chủ yếu là đất ruộng. Các trường hợp bị suy giảm đất đều nêu lý do thiếu thu nhập để duy trì sinh hoạt; 69,2% phải bán đất để trả nợ, 15,4% để chi trả chữa bệnh hoặc mua tài sản thiết yếu. Việc chuyển tài sản đất đai thành tiền giúp giải quyết khó khăn trước mắt nhưng làm giảm năng lực sinh kế dài hạn.

Điều kiện nhà ở của người lao động nhìn chung bấp bênh: 56,4% sống trong nhà thuê, 25,3% ở nhà tạm, 10,5% ở nhà cấp bốn và chỉ 7,8% ở nhà tầng. Chỉ 9,4% kết hợp nhà ở với hoạt động nghề nghiệp tại gia. Sau đại dịch, 15,6% cho biết diện tích nhà ở bị thu hẹp, 3,1% tăng và 81,4% không thay đổi. Trong nhóm bị giảm diện tích, 71,4% phải bán nhà hoặc thu hẹp chỗ ở để trả nợ; nhiều trường hợp chuyển sang nơi thuê rẻ hơn do mất hoặc giảm thu nhập.

Phân tích cho thấy tình trạng cư trú liên quan đáng kể đến nguy cơ suy giảm nhà ở. Lao động thuộc nhóm KT3-KT4 hoặc không đăng ký tạm trú có xu hướng phải bán tài sản hoặc chuyển chỗ ở nhiều hơn. Nhà ở không chỉ là điều kiện sinh hoạt mà còn bảo đảm an toàn, ổn định tâm lý và khả năng tái sản xuất sức lao động. Vì vậy, sự suy giảm nhà ở phản ánh đồng thời sự suy yếu của vốn vật chất, vốn tài chính và khả năng chống chịu của hộ gia đình.

Kết quả về vốn tự nhiên và nhà ở cho thấy ngay trước dịch, nền tảng tài sản của phần lớn người lao động đã mỏng. Khi thu nhập bị gián đoạn, họ không có nguồn dự phòng đủ lớn và phải bán hoặc thu hẹp tài sản. Đây là dạng chiến lược ứng phó tiêu hao, làm giảm nguồn lực phục hồi sau khủng hoảng và gia tăng sự phụ thuộc vào việc làm ngắn hạn cũng như mạng lưới hỗ trợ.

3.2. Vốn vật chất

Xe máy là tài sản vật chất quan trọng nhất đối với nhiều loại việc làm phi chính thức. Trước dịch, 11,9% hộ không có xe máy; sau dịch tỷ lệ này tăng lên 18,3%. Tỷ lệ hộ có ba hoặc bốn xe giảm mạnh; bình

quân mỗi hộ giảm 0,39 xe và 35,6% người lao động cho biết số xe của gia đình bị giảm. Trong nhóm giảm xe, 87,6% bán xe để trang trải sinh hoạt và 67,2% để chi phí khám, chữa bệnh. Việc bán xe tạo nguồn tiền tức thời nhưng đồng thời làm mất phương tiện di chuyển và công cụ kiếm sống.

Chỉ 5,0% người được khảo sát có xưởng sản xuất. Trong số này, 38,9% không còn duy trì xưởng sau dịch. Toàn bộ trường hợp ngừng xưởng cho biết thiếu vốn; 42,9% gặp đứt gãy nguồn nguyên liệu, 28,6% khó tiêu thụ sản phẩm hoặc phải bán tài sản để trả nợ và 57,1% chuyển sang việc làm khác. Những cơ sở có tích lũy tốt hơn và sử dụng lao động gia đình có khả năng duy trì hoạt động cao hơn.

Trước dịch, 15,3% người lao động sở hữu máy móc hoặc công cụ sản xuất; sau dịch chỉ còn 8,9%. Trong nhóm từng có công cụ, 41,8% bị giảm số lượng và không có trường hợp nào đầu tư tăng thêm. Nguyên nhân chủ yếu là bán tài sản để chi tiêu, chữa bệnh hoặc trả nợ. Nhóm tuổi 40 đến dưới 65 chịu mức suy giảm cao nhất, phản ánh sự tổn thương của lực lượng đang tham gia sản xuất tích cực.

Sự suy giảm xe máy, xưởng, máy móc và công cụ cho thấy mối liên hệ giữa vốn tài chính và vốn vật chất. Khi dòng tiền đứt gãy, tài sản sản xuất được chuyển thành nguồn chi tiêu; nhưng sau đó người lao động gặp khó khăn hơn trong việc quay lại nghề cũ hoặc mở rộng sinh kế. Kết quả này khẳng định rằng hỗ trợ phục hồi không thể chỉ tập trung vào tiêu dùng ngắn hạn mà cần tạo điều kiện khôi phục công cụ, phương tiện và quy mô sản xuất nhỏ.

3.3. Vốn tài chính

Trước đại dịch, thu nhập bình quân của người lao động phi chính thức đạt khoảng 8,3 triệu đồng/người/tháng, trong khi mỗi hộ có trung bình 1,81 người phụ thuộc. Nguồn thu chính đến từ kinh doanh, buôn bán nhỏ lẻ (52,2%) và tiền lương làm thuê (48,6%); thu từ nông nghiệp, trợ cấp hoặc hỗ trợ của người thân chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Cơ cấu này làm

cho thu nhập phụ thuộc trực tiếp vào hoạt động thị trường hằng ngày và ít tạo dư địa tích lũy.

Có 54,2% người lao động sử dụng vốn tài chính để đầu tư cho sinh kế trước dịch. Trong nhóm này, 82,6% cho biết vốn đầu tư giảm trong thời gian dịch; đến giai đoạn bình thường mới vẫn có 67,7% thấp hơn trước dịch và chỉ 3,1% tăng. Nguyên nhân gồm không dám đầu tư vì thị trường bấp bênh (55,9%), không còn tiền tích lũy (52,3%) và khó tiếp cận vốn vay (35,4%). Trải nghiệm khủng hoảng cũng làm gia tăng tâm lý thận trọng, khiến người lao động ưu tiên dự phòng hơn là mở rộng hoạt động.

Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức rất hạn chế. Trong số người có vay vốn, 81,5% vay từ gia đình hoặc bạn bè, 7,3% vay ngân hàng và 11,2% vay từ nguồn khác, bao gồm tín dụng chính sách hoặc tín dụng phi chính thức. Sau dịch, phần lớn cho rằng vay vốn trở nên khó hơn. Sự phụ thuộc vào các quan hệ cá nhân chứng tỏ vốn xã hội đang bù đắp cho hạn chế của vốn tài chính và thể chế, nhưng cũng làm tăng bất bình đẳng giữa người có và không có mạng lưới hỗ trợ.

Vốn tài chính của lao động phi chính thức vừa mỏng vừa thiếu ổn định. Thu nhập giảm làm suy yếu khả năng đầu tư và trả nợ, từ đó kéo theo việc bán tài sản vật chất và hạn chế chuyển đổi nghề. Mức độ phục hồi chậm sau khi thị trường mở cửa cho thấy hỗ trợ tín dụng cần có quy mô nhỏ, thủ tục đơn giản, thời hạn linh hoạt và gắn với tư vấn sinh kế, thay vì chỉ cung cấp khoản vay trong khi khả năng tạo dòng tiền chưa được phục hồi.

3.4. Vốn con người

Vốn con người được phân tích qua sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần, kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng lao động. Trước đại dịch, phần lớn người được hỏi tự đánh giá sức khỏe ở mức bình thường hoặc tốt. Trong và sau dịch, tỷ lệ sức khỏe suy giảm tăng rõ rệt, đặc biệt ở nhóm cư trú nội thành và một số nhóm cư trú chính thức. Nguyên nhân không

chỉ là mắc COVID-19 mà còn gồm gián đoạn khám chữa bệnh, thiếu dinh dưỡng, áp lực lao động, mất thu nhập và điều kiện nhà ở chật hẹp.

Sức khỏe tinh thần chịu tác động từ lo lắng lây nhiễm, bất an về việc làm, nợ nần, khó khăn chăm sóc người phụ thuộc và sự cô lập trong thời gian giãn cách. Nhiều người phải đối mặt đồng thời với giảm thu nhập và tăng chi phí y tế, làm xuất hiện cảm giác bất lực, căng thẳng và mất niềm tin vào khả năng phục hồi. Những ảnh hưởng này kéo dài sang giai đoạn bình thường mới, dù hoạt động kinh tế đã được mở lại.

Kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng là nguồn lực quan trọng giúp người lao động thích ứng. Một bộ phận đã học cách bán hàng trực tuyến, giao nhận, sử dụng nền tảng số, thay đổi phương thức tiếp cận khách hàng hoặc chuyển sang công việc mới. Tuy nhiên, sự cải thiện không đồng đều; lao động lớn tuổi, học vấn thấp hoặc làm nghề phụ thuộc nhiều vào tiếp xúc trực tiếp gặp khó khăn hơn trong tiếp cận công nghệ và đào tạo lại.

Kết quả cho thấy sức khỏe và kỹ năng có quan hệ hai chiều với sinh kế. Sức khỏe suy giảm hạn chế khả năng làm việc và chuyển nghề; ngược lại, mất việc, giảm thu nhập và điều kiện sống bất ổn tiếp tục làm tổn hại sức khỏe. Vì vậy, vốn con người cần được củng cố thông qua chăm sóc sức khỏe cơ bản, hỗ trợ tâm lý, đào tạo ngắn hạn, công nhận kỹ năng thực hành và kết nối trực tiếp với cơ hội việc làm phù hợp theo tuổi, giới, tình trạng cư trú và kinh nghiệm nghề nghiệp.

3.5. Vốn xã hội

Vốn xã hội được thể hiện qua quan hệ gia đình, vợ chồng, bạn bè, đồng hương, chủ nhà trọ, cộng đồng và sự tham gia các tổ chức xã hội. Trong đại dịch, nhiều mối quan hệ gia đình được củng cố nhờ chia sẻ tiền, thực phẩm, chỗ ở và chăm sóc; song cũng có trường hợp căng thẳng gia tăng do thất nghiệp, thu nhập giảm, không gian sống chật hẹp và áp lực chăm sóc. Quan hệ xã hội trực tiếp bị thu hẹp trong giai

đoạn giãn cách, nhưng các kênh trực tuyến và mạng lưới đồng hương tiếp tục truyền thông tin về việc làm và cứu trợ.

Trước dịch, 50,8% người lao động tham gia ít nhất một tổ chức xã hội. Sự tham gia giúp một số người tiếp cận thông tin tiêm chủng, nhu yếu phẩm và hỗ trợ của địa phương. Tuy nhiên, lao động di cư hoặc không đăng ký tạm trú có mức độ gắn kết thể chế thấp hơn, nên phụ thuộc nhiều hơn vào người thân, bạn bè và các nhóm thiện nguyện.

Mô hình hồi quy Binary Logistic cho thấy hỗ trợ thực phẩm từ chính quyền và hỗ trợ tiền từ gia đình đều liên quan có ý nghĩa thống kê với khả năng duy trì điều kiện sống sau dịch. Người nhận hỗ trợ thực phẩm từ chính quyền có khả năng duy trì điều kiện sống cao hơn 3,262 lần so với người không nhận ($p < 0,001$); người nhận tiền từ gia đình có khả năng duy trì điều kiện sống cao hơn 2,813 lần ($p = 0,043$). Kết quả phản ánh sự hỗ trợ giữa cơ chế thể chế và mạng lưới gia đình.

Tổng hợp Chương 3 cho thấy năm nguồn vốn đều bị tác động nhưng mức độ khác nhau. Vốn tự nhiên và tài sản sản xuất vốn ít đã tiếp tục suy giảm; vốn tài chính bị tổn thương nhanh và kéo dài; vốn con người chịu áp lực sức khỏe và kỹ năng; vốn xã hội trở thành “tám đệm” quan trọng. Tuy vậy, dựa quá nhiều vào hỗ trợ phi chính thức không bảo đảm công bằng và bền vững, bởi khả năng huy động mạng lưới phân bổ không đều giữa các nhóm lao động.

Chương 4. CHIẾN LƯỢC SINH KẾ

4.1. Huy động vốn tự nhiên, vật chất và tài chính

Đại dịch buộc người lao động phải kết hợp linh hoạt các nguồn lực để duy trì hoặc tái tạo sinh kế. Vốn tự nhiên chỉ được một nhóm rất nhỏ sử dụng, chủ yếu ở ngoại thành thông qua trồng trọt, chăn nuôi hoặc khai thác đất vườn. Do quy mô đất nhỏ và tỷ lệ sở hữu thấp, vốn tự nhiên không trở thành phương án thay thế phổ biến cho việc làm đô thị.

Vốn vật chất có vai trò rõ rệt hơn. Một số người sử dụng nhà ở để may mặc, làm vàng mã, chế biến thực phẩm hoặc bán hàng tại nhà. Xe máy được tận dụng để chuyển sang giao hàng, vận chuyển hàng hóa và bán hàng lưu động. Xưởng và máy móc chỉ hỗ trợ nhóm có cơ sở sản xuất trước dịch; nhiều cơ sở phải giảm quy mô hoặc chuyển công cụ sang hoạt động khác. Việc sử dụng tài sản sẵn có cho thấy khả năng tái cấu trúc sinh kế, nhưng hiệu quả phụ thuộc vào chất lượng tài sản và nhu cầu thị trường.

Trước dịch, 54,2% người lao động đầu tư vốn tài chính để tạo sinh kế; trong giai đoạn cao điểm dịch tỷ lệ này giảm còn 13,6% và phục hồi lên 42,5% trong bình thường mới. Tỷ lệ vay để đầu tư giảm từ 34,4% xuống 14,7%. Việc thu hẹp đầu tư là phản ứng nhằm tránh rủi ro và bảo toàn nguồn tiền ít ỏi, nhưng đồng thời giới hạn khả năng mở rộng hoạt động và phục hồi thu nhập.

Nhìn chung, các chiến lược dựa trên vốn vật chất và tài chính mang tính chọn lọc. Người có nhà ở phù hợp, xe máy, công cụ hoặc một khoản vốn nhỏ có khả năng chuyển đổi nhanh hơn; người đã bán tài sản để chi tiêu hoặc không tiếp cận được vốn phải chấp nhận công việc giản đơn, thu nhập thấp hoặc gián đoạn sinh kế. Điều này làm cho bất bình đẳng về tài sản trước dịch tiếp tục chuyển hóa thành bất bình đẳng về khả năng thích ứng sau dịch.

4.2. Huy động vốn con người và vốn xã hội

Vốn con người là nguồn lực được huy động phổ biến nhất. Sức khỏe, kinh nghiệm nghề và khả năng học hỏi giúp người lao động duy trì công việc hoặc chuyển sang việc mới. Nhiều người tận dụng kỹ năng lái xe, buôn bán, giao tiếp, may mặc và chế biến thực phẩm; một số học cách sử dụng điện thoại thông minh, bán hàng trực tuyến hoặc giao nhận. Tuy nhiên, việc chuyển đổi thường là tự phát, thiếu đào tạo bài bản và chỉ hướng tới duy trì thu nhập tối thiểu.

Quan hệ gia đình ngày càng quan trọng trong tạo sinh kế. Tỷ lệ tìm được sinh kế thông qua gia đình tăng từ 16,4% trước dịch lên 29,7% trong dịch và 34,7% trong bình thường mới. Người thân giới thiệu việc, cho vay tiền, chia sẻ công cụ hoặc nhận người lao động vào cơ sở kinh doanh của gia đình. Đây là vốn xã hội gắn kết, có tốc độ phản ứng nhanh và mức độ tin cậy cao.

Mạng lưới bạn bè, đồng hương và cộng đồng cũng là kênh việc làm chủ yếu. Trước dịch, 60,3% tìm việc qua quan hệ xã hội; trong dịch tỷ lệ giảm còn 45,3% do thị trường đình trệ; đến bình thường mới tăng lên 64,2%. Mạng lưới không chỉ cung cấp thông tin mà còn hỗ trợ chỗ ở, tiền, lương thực và kết nối với chủ sử dụng lao động. Một số chủ nhà trọ miễn, giảm hoặc cho nợ tiền thuê; các nhóm thiện nguyện và tổ chức địa phương hỗ trợ nhu yếu phẩm.

Sự kết hợp giữa vốn con người và vốn xã hội tạo ra khả năng thích ứng đáng kể, nhưng vẫn có giới hạn. Người lớn tuổi, học vấn thấp, sức khỏe yếu hoặc mạng lưới hẹp khó tìm việc mới; việc dựa vào quan hệ cá nhân có thể tái tạo sự bất bình đẳng và không thay thế được an sinh chính thức. Vì vậy, cần chuyển các hỗ trợ tự phát thành cơ chế liên kết bền vững giữa đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, tổ chức cộng đồng và chính quyền địa phương.

4.3. Giảm đoạn sinh kế và chuyển đổi việc làm

Trong thời gian dịch, 97,8% người lao động phải giảm giờ làm hoặc nghỉ luân phiên; nhiều trường hợp mất hoàn toàn sinh kế. Trước dịch chỉ 26,9% có tiền tích lũy, trong dịch giảm còn 8,9% và bình thường mới đạt 11,1%. Khi nguồn dự phòng cạn kiệt, 41,4% phải vay người thân, bạn bè hoặc đồng nghiệp và 11,4% xin giãn khoản vay. Việc tạm chấp nhận gián đoạn, dựa vào gia đình, cộng đồng và chủ nhà trọ trở thành một chiến lược để bảo toàn sức khỏe và duy trì nhu cầu cơ bản.

Trước đại dịch, cơ cấu việc làm tập trung vào vận tải, kho bãi (51,9%) và làm thuê trong hộ gia đình (34,9%), với thu nhập bình quân 8,3 triệu đồng/tháng. Khi dịch bùng phát, 55,8% phải chuyển đổi việc làm. Quá trình chuyển nghề thường hướng tới giao hàng, vận chuyển, bán hàng lưu động, sản xuất tại nhà hoặc các dịch vụ được phép hoạt động. Nhiều việc mới có thu nhập thấp hơn, thời gian dài hơn và ít ổn định hơn nghề cũ.

Trong nhóm chuyển đổi việc làm, 99,0% huy động vốn con người, 75,1% dựa vào vốn xã hội, 51,7% sử dụng vốn vật chất, chỉ 1,5% sử dụng vốn tài chính và không có trường hợp dựa vào vốn tự nhiên. Cấu trúc này cho thấy khả năng chuyển nghề của lao động phi chính thức chủ yếu dựa vào sức lao động, kinh nghiệm và quan hệ, chứ không dựa vào tài sản hoặc đầu tư mới.

Chương 4 xác định ba nhóm chiến lược chính: duy trì và điều chỉnh hoạt động hiện có; chuyển đổi việc làm; chấp nhận gián đoạn sinh kế trong một số thời điểm. Các chiến lược thể hiện tính linh hoạt và năng lực tự xoay sở, nhưng phần lớn mang tính ngắn hạn. Khi nguồn lực cá nhân và mạng lưới không đủ mạnh, người lao động vẫn có nguy cơ mắc kẹt trong việc làm chất lượng thấp và không khôi phục được mức sinh kế trước dịch.

Chương 5. KẾT QUẢ SINH KẾ

5.1. Thu nhập

Thu nhập của người lao động phi chính thức chủ yếu đến từ tiền lương làm thuê và kinh doanh, buôn bán nhỏ. Trong thời gian đại dịch, không có người nào cho biết thu nhập tăng; 27,8% duy trì mức cũ và 72,2% bị giảm. Đến giai đoạn bình thường mới, chỉ 2,7% có thu nhập cao hơn trước dịch, trong khi 63,1% vẫn thấp hơn. Như vậy, sự mở cửa trở lại của nền kinh tế chưa đồng nghĩa với phục hồi đầy đủ thu nhập.

Suy giảm thu nhập khác nhau theo loại hình việc làm. Lao động kinh doanh, buôn bán chịu tác động nặng do cửa hàng đóng cửa, nhu cầu tiêu dùng giảm và chuỗi cung ứng gián đoạn. Lao động làm thuê bị giảm giờ, nghỉ luân phiên hoặc mất việc. Các nguồn trợ cấp và hỗ trợ từ người thân tăng trong giai đoạn khó khăn nhưng chỉ đóng vai trò bổ trợ, không thể thay thế nguồn thu từ lao động.

Các nguyên nhân chính của giảm thu nhập gồm mất hoặc giảm việc, cơ sở kinh doanh dừng hoạt động, hạn chế di chuyển, giảm khách hàng, sức khỏe suy giảm và chi phí đầu vào tăng. Sự phụ thuộc vào tương tác trực tiếp khiến các nghề như vận tải hành khách, ăn uống, giúp việc gia đình và bán hàng rong đặc biệt nhạy cảm với các quy định phòng dịch.

Kết quả cho thấy thu nhập không chỉ giảm trong ngắn hạn mà còn phục hồi chậm do người lao động mất khách hàng, công cụ, vốn và vị trí việc làm trước đây. Nhiều người chuyển sang việc mới chỉ để tạo dòng tiền tối thiểu, chưa đạt mức thu nhập cũ. Điều này phản ánh một “vết sẹo” sinh kế kéo dài: cú sốc ban đầu làm suy giảm nguồn lực, còn nguồn lực suy giảm lại cản trở quá trình phục hồi thu nhập trong giai đoạn sau.

5.2. Tích lũy

Trước đại dịch, chỉ 26,9% người lao động có tiền tích lũy. Trong giai đoạn dịch, tỷ lệ này giảm xuống 8,9%; đến bình thường mới tăng nhẹ lên 11,1% nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với trước dịch. Ngay cả những người có cơ sở sản xuất hoặc kinh doanh tương đối lớn, phần lớn tài sản nằm trong nhà xưởng, máy móc và phương tiện; sau khi trừ nợ, tiền dự phòng thực tế không cao.

Tiền tích lũy được sử dụng cho chi phí sinh hoạt, y tế, trả nợ, tiền thuê nhà và đầu tư vào việc làm mới. Khi tiết kiệm cạn kiệt, người lao động phải vay mượn hoặc bán tài sản. Vì vậy, suy giảm tích lũy không

chỉ là kết quả của giảm thu nhập mà còn là cơ chế truyền dẫn cú sốc sang vốn vật chất và khả năng tạo thu nhập trong tương lai.

Quá trình phục hồi tích lũy chậm do thu nhập sau dịch vẫn thấp, việc làm không ổn định và chi phí sinh hoạt tăng. Một bộ phận ưu tiên trả nợ hoặc khôi phục các khoản chi thiết yếu thay vì tiết kiệm. Tâm lý lo ngại rủi ro khiến người lao động thận trọng hơn, nhưng khả năng tạo quỹ dự phòng vẫn bị giới hạn bởi mức thu nhập thấp và số người phụ thuộc trong hộ.

Từ góc nhìn sinh kế bền vững, tích lũy là “tấm đệm” giúp hộ gia đình hấp thụ cú sốc. Khi tấm đệm này nhỏ và bị bào mòn, một biến cố y tế hoặc gián đoạn việc làm mới có thể nhanh chóng đẩy hộ vào nợ nần. Kết quả đặt ra yêu cầu mở rộng các cơ chế tiết kiệm linh hoạt, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế, trợ giúp khẩn cấp và tín dụng phù hợp, đồng thời hỗ trợ khôi phục thu nhập để người lao động có thể tái tạo quỹ dự phòng.

5.3. Sự ổn định việc làm

Trước dịch, toàn bộ người tham gia khảo sát có việc làm, dù nhiều công việc vốn đã thiếu ổn định. Trong dịch, 55,8% phải thay đổi việc; ở bình thường mới tỷ lệ vẫn là 51,9%. Dữ liệu sau dịch cho thấy 71,1% đã chuyển sang công việc mới, trong khi 7,2% không còn nghề cũ nhưng chưa tìm được việc mới. Sự dịch chuyển diễn ra từ các ngành chịu hạn chế tiếp xúc sang vận tải hàng hóa, giao nhận, bán lẻ và các hoạt động có thể thực hiện linh hoạt hơn.

Nguyên nhân phổ biến nhất của chuyển việc là thu nhập nghề cũ giảm (92,5%) và nơi làm việc dừng hoạt động hoặc phá sản (87,2%). Ngoài ra, 32,1% cho rằng công việc cũ không còn phù hợp, 25,3% không thể tiếp tục vì sức khỏe suy giảm và 8,6% chủ động đổi việc do lo ngại lây nhiễm. Những nguyên nhân này cho thấy chuyển nghề vừa là phản ứng kinh tế vừa liên quan đến sức khỏe và trách nhiệm gia đình.

Chỉ 22,7% đánh giá quá trình chuyển việc tương đối thuận lợi; 45,0% cho rằng bình thường và 32,3% gặp nhiều khó khăn. Rào cản gồm thiếu kỹ năng, tuổi cao, trình độ học vấn thấp, mạng lưới việc làm bị thu hẹp và không có vốn đầu tư. Nhiều việc mới mang tính tạm thời, ít được bảo vệ và không phù hợp với mong muốn nghề nghiệp của người lao động.

Mặc dù chuyển đổi việc làm thể hiện khả năng thích ứng, kết quả không đồng nghĩa với nâng cấp sinh kế. Phần lớn người lao động chuyển ngang hoặc chuyển xuống các công việc có thu nhập và mức độ ổn định thấp hơn. Do đó, chính sách cần vượt ra khỏi mục tiêu “có việc làm”, hướng tới chất lượng việc làm, khả năng tiếp cận bảo hiểm, an toàn lao động, đào tạo lại và lộ trình chuyển sang hoạt động có năng suất cao hơn.

5.4. Mức độ hài lòng và tổng hợp kết quả

Trước dịch, 32,5% người lao động hài lòng với công việc, 49,4% đánh giá bình thường và 18,1% không hài lòng. Trong giai đoạn dịch, tỷ lệ hài lòng giảm xuống 0%, còn không hài lòng tăng lên 74,7%. Sang bình thường mới, tỷ lệ hài lòng chỉ đạt 2,5%, trong khi 66,7% vẫn không hài lòng. Sự suy giảm kéo dài cho thấy chất lượng sinh kế chưa phục hồi dù nhiều người đã quay lại thị trường lao động.

Những người không hài lòng chủ yếu nêu thu nhập thấp, thu nhập bấp bênh và thiếu hợp đồng, bảo hiểm, phúc lợi; tỷ lệ lựa chọn các nguyên nhân này đều trên 92%. Ngoài ra còn có cảm giác thiếu an toàn, lo ngại về tương lai kinh tế và áp lực phải chấp nhận công việc tạm thời. Việc làm vì thế vừa cung cấp nguồn sống vừa tạo ra bất an tâm lý và xã hội.

Tổng hợp bốn nhóm kết quả cho thấy COVID-19 làm giảm thu nhập, bào mòn tích lũy, phá vỡ sự ổn định nghề nghiệp và làm giảm mạnh sự hài lòng. Các chiến lược thích ứng giúp người lao động tránh mất hoàn toàn nguồn sống nhưng thường chưa tái lập được chất lượng

sinh kế trước dịch. Vốn con người và xã hội hỗ trợ chuyển đổi nhanh, trong khi thiếu vốn tài chính, vật chất và bảo vệ thể chế làm quá trình phục hồi chậm và không đồng đều.

Phát hiện trung tâm của luận án là sự tồn tại đồng thời của tính linh hoạt và tính dễ bị tổn thương. Người lao động có khả năng tự điều chỉnh cao, song khả năng này chủ yếu được xây dựng trên sức lao động, quan hệ cá nhân và việc chấp nhận công việc kém ổn định. Nếu không có cơ chế bảo vệ và đầu tư phục hồi, sự linh hoạt có thể chỉ giúp vượt qua khủng hoảng ngắn hạn mà không tạo ra sinh kế bền vững.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Luận án này được thực hiện với mục tiêu phân tích cách thức người lao động khu vực kinh tế phi chính thức vận dụng các nguồn vốn sinh kế để ứng phó với cú sốc kinh tế - xã hội do đại dịch Covid-19 gây ra, cũng như đánh giá các kết quả sinh kế của họ trong bối cảnh khủng hoảng và giai đoạn phục hồi sau đại dịch. Trên cơ sở vận dụng khung sinh kế bền vững kết hợp với lý thuyết thích ứng, nghiên cứu đã tiếp cận sinh kế của người lao động khu vực kinh tế phi chính thức như một quá trình động, trong đó các cá nhân và hộ gia đình liên tục huy động, tái cấu trúc và điều chỉnh các nguồn lực sinh kế để đối phó với những thay đổi của môi trường kinh tế - xã hội. Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm đối với 360 người lao động khu vực kinh tế phi chính thức tại Hà Nội, luận án rút ra một số kết luận chính sau đây.

Trước hết, kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn vốn sinh kế của người lao động khu vực kinh tế phi chính thức trước đại dịch Covid-19 nhìn chung khá hạn chế và thiếu tính ổn định. Trong năm loại vốn sinh kế theo khung sinh kế bền vững, vốn con người và vốn xã hội là những nguồn lực quan trọng nhất mà người lao động có thể dựa vào để duy trì hoạt động sinh kế. Trong khi đó, các loại vốn khác như vốn

tự nhiên, vốn tài chính và vốn vật chất thường ở mức thấp và phân bố không đồng đều giữa các nhóm lao động. Phần lớn người lao động phi chính thức có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp không cao, ít tích lũy tài chính và thiếu các tài sản sản xuất có giá trị. Điều này khiến sinh kế của họ dễ bị tổn thương ngay cả trước khi đại dịch xảy ra.

Thứ hai, đại dịch Covid-19 đã tạo ra những cú sốc mạnh đối với hệ thống sinh kế của người lao động khu vực kinh tế phi chính thức, làm suy giảm đáng kể nhiều nguồn vốn sinh kế quan trọng. Các biện pháp giãn cách xã hội, hạn chế di chuyển và đóng cửa các hoạt động kinh doanh trong thời gian dịch bệnh đã khiến nhiều người lao động mất việc, giảm giờ làm hoặc phải tạm dừng hoạt động kinh tế. Điều này dẫn đến sự suy giảm đáng kể về thu nhập, tích lũy tài chính và tính ổn định của việc làm. Nhiều người lao động buộc phải sử dụng các khoản tiết kiệm vốn đã hạn chế để trang trải chi phí sinh hoạt, chi phí y tế hoặc đầu tư cho các hoạt động sinh kế mới. Hệ quả là khả năng chống chịu của sinh kế bị suy yếu đáng kể, khiến nhiều người lao động rơi vào tình trạng bất ổn kinh tế và tâm lý kéo dài ngay cả sau khi đại dịch đã qua đi.

Thứ ba, trong bối cảnh đó, người lao động khu vực kinh tế phi chính thức đã vận dụng khá linh hoạt các nguồn vốn sinh kế để xây dựng các chiến lược thích ứng với đại dịch Covid-19. Kết quả nghiên cứu cho thấy ba chiến lược sinh kế chính được người lao động áp dụng bao gồm: duy trì và điều chỉnh các hoạt động sinh kế hiện có, chuyển đổi việc làm và chấp nhận gián đoạn sinh kế trong một số thời điểm nhất định. Trong quá trình này, vốn con người, vốn xã hội và vốn vật chất đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Vốn con người thể hiện qua sức khỏe, kinh nghiệm lao động và khả năng học hỏi giúp người lao động thích nghi với các công việc mới. Vốn xã hội, bao gồm các mạng lưới quan hệ gia đình, bạn bè, đồng hương và cộng đồng, trở thành nguồn lực quan trọng giúp người lao động tìm kiếm cơ hội việc làm, vay

mượn tiền hoặc nhận được sự hỗ trợ trong những thời điểm khó khăn. Bên cạnh đó, một số loại vốn vật chất như nhà ở hoặc phương tiện đi lại cũng được tận dụng để tạo ra các hình thức sinh kế mới trong bối cảnh giãn cách xã hội.

Thứ tư, các kết quả sinh kế của người lao động khu vực kinh tế phi chính thức trong đại dịch Covid-19 nhìn chung cho thấy sự suy giảm đáng kể về chất lượng sinh kế. Thu nhập của phần lớn người lao động bị giảm sút nghiêm trọng trong thời gian đại dịch và chưa thể phục hồi hoàn toàn trong giai đoạn bình thường mới. Khả năng tích lũy tài chính của người lao động cũng suy giảm mạnh do họ phải sử dụng các khoản tiết kiệm để duy trì cuộc sống. Bên cạnh đó, tính ổn định của việc làm bị ảnh hưởng rõ rệt khi hơn một nửa số người lao động phải thay đổi nghề nghiệp hoặc chuyển sang các công việc tạm thời và kém ổn định hơn. Những biến động này cũng kéo theo sự suy giảm đáng kể về mức độ hài lòng với việc làm của người lao động, phản ánh những áp lực kinh tế và tâm lý mà họ phải đối mặt trong và sau đại dịch.

Thứ năm, từ góc nhìn của lý thuyết thích ứng, các phản ứng của người lao động khu vực kinh tế phi chính thức trước đại dịch Covid-19 cho thấy khả năng thích ứng tương đối linh hoạt của nhóm lao động này, mặc dù nguồn lực sinh kế của họ còn hạn chế. Khi các điều kiện kinh tế - xã hội thay đổi đột ngột, người lao động đã chủ động điều chỉnh chiến lược sinh kế thông qua việc chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm các hình thức việc làm mới hoặc tận dụng các mạng lưới xã hội để duy trì sinh kế. Tuy nhiên, các chiến lược thích ứng này chủ yếu mang tính ngắn hạn và phụ thuộc nhiều vào nguồn lực cá nhân và mạng lưới xã hội của người lao động. Trong nhiều trường hợp, chúng chưa đủ để đảm bảo sự phục hồi bền vững của sinh kế sau khủng hoảng.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, luận án cho thấy sinh kế của người lao động khu vực kinh tế phi chính thức có tính dễ tổn thương cao trước các cú sốc kinh tế - xã hội quy mô lớn như đại dịch Covid-

19. Mặc dù người lao động đã thể hiện khả năng thích ứng linh hoạt thông qua việc điều chỉnh các chiến lược sinh kế, nhưng những hạn chế về nguồn vốn sinh kế và sự thiếu hụt các cơ chế bảo vệ xã hội khiến quá trình phục hồi sinh kế của họ gặp nhiều khó khăn.

Tóm lại, nghiên cứu khẳng định rằng việc tăng cường khả năng chống chịu và tính bền vững của sinh kế cho người lao động khu vực kinh tế phi chính thức cần được xem như một nội dung quan trọng trong các chính sách phát triển xã hội. Điều này đòi hỏi sự kết hợp giữa việc nâng cao năng lực của người lao động, mở rộng các cơ hội việc làm bền vững và xây dựng các cơ chế bảo vệ xã hội phù hợp cho khu vực kinh tế phi chính thức, nhằm giúp nhóm lao động này có thể ứng phó hiệu quả hơn với những biến động kinh tế - xã hội trong tương lai.

2. KHUYẾN NGHỊ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

Thứ nhất, cần mở rộng cơ chế bảo vệ xã hội đối với lao động phi chính thức, đặc biệt là bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế và trợ giúp khẩn cấp. Hệ thống đăng ký, xác định đối tượng và chi trả cần đơn giản, linh hoạt theo tình trạng cư trú và có khả năng kích hoạt nhanh khi xảy ra cú sốc.

Thứ hai, cần hỗ trợ tạo việc làm bền vững thông qua đào tạo kỹ năng ngắn hạn, công nhận kinh nghiệm nghề, tư vấn chuyển đổi việc làm, kết nối cung - cầu lao động và tín dụng nhỏ phù hợp. Các chương trình nên ưu tiên lao động di cư, người lớn tuổi, phụ nữ và nhóm đã mất công cụ sản xuất hoặc tiền tích lũy.

Thứ ba, cần phát huy mạng lưới cộng đồng, đoàn thể, nhóm tự trợ, chủ nhà trọ và tổ chức xã hội trong cung cấp thông tin, hỗ trợ vật chất và kết nối việc làm; đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp để các mạng lưới phi chính thức bổ trợ, không thay thế trách nhiệm của hệ thống an sinh chính thức.

Thứ tư, chính sách đối với khu vực kinh tế phi chính thức cần được lồng ghép vào chiến lược phát triển đô thị và phát triển xã hội bền vững, hướng tới cải thiện chất lượng việc làm, nhà ở, dịch vụ y tế, khả năng tiếp cận tín dụng và vị thế pháp lý của người lao động.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Linh (2022), “Employment, livelihood in Vietnam during the Covid-19 pandemic”, *Криминологический журнал* (4), pp. 215 -219.
2. Nguyễn Thị Linh (2023), “Employment and income of workers in the informal economy in Vietnam”, *Eurasian Law Journal* (180), pp. 487- 489.
3. Nguyễn Thị Linh (2024), “Giải pháp hoàn thiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội”, *Tạp chí Quản lý nhà nước* (<https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/12/24/giai-phap-hoan-thien-chinh-sach-phap-luat-ve-an-sinh-xa-hoi/>?, truy cập ngày 24 tháng 12 năm 2024).
4. Nguyễn Thị Linh (2024), “Employment problems of Vietnamese workers in the current context”, *ISRG Journal of Arts, Humanities and Social Sciences* II (VI), pp. 77-82.
5. Nguyễn Thị Linh (2025), “Bảo đảm an sinh xã hội cho người dân Việt Nam trong bối cảnh phát triển mới”, *Tạp chí Quản lý nhà nước* (<https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/12/23/bao-dam-an-sinh-xa-hoi-cho-nguoi-dan-viet-nam-trong-boi-can-phat-trien-moi/>?, truy cập ngày 23 tháng 12 năm 2025).